

CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

☆☆☆☆☆

ELECEM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CƠ QUAN
CÔNG TY**

Quý II năm 2017

Gia Lai, tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Parh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý II và 6 tháng đầu năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.338.520.441	51.800.208.612
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125.291.120	3.569.045.967
1. Tiền	111		125.291.120	3.569.045.967
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	515.000.000	748.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(485.000.000)	(252.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.412.975.440	37.763.705.083
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		46.983.244.853	32.320.250.628
2. Trả trước cho người bán	132		265.334.648	205.334.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		906.864.036	20.198.131.015
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.100.325.179	
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.219.807.018	2.136.743.472
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.062.600.294)	(17.096.754.680)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.5	10.187.664.813	9.617.715.545
1. Hàng tồn kho	141		10.187.664.813	9.617.715.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		97.589.068	101.742.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	63.313.167	101.742.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.275.901	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.639.966.309	12.662.210.001
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		172.849.427	172.849.427
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		172.849.427	172.849.427
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		9.449.938.897	10.089.887.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.083.484.799	7.680.235.568
- Nguyên giá	222		83.981.382.646	88.198.666.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.897.897.847)	(80.518.431.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.366.454.098	2.409.652.172
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(743.807.202)	(700.609.128)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.017.177.985	2.399.472.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.017.177.985	2.399.472.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.978.486.750	64.462.418.613
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		51.978.369.719	53.600.305.818
I- Nợ ngắn hạn	310		51.901.967.446	53.018.903.545
1. Phải trả người bán người bán ngắn hạn	311		11.698.839.358	14.278.605.745
2. Người mua trả tiền trước	312		7.835.800	7.835.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	242.359.057	74.723.296
4. Phải trả người lao động	314		416.218.637	380.196.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.082.448.020	1.451.469.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.198.977.253	1.602.508.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	39.100.197.500	37.067.872.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.908.179)	(1.844.308.179)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		76.402.273	581.402.273
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.17		
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	76.402.273	86.402.273
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12		495.000.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.19		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.18		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.000.117.031	10.862.112.795
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.000.117.031	10.862.112.795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.314.328.012)	(48.452.332.248)
- LN ST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.783.454.582)	(38.672.688.996)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.530.873.430)	(9.779.643.252)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.21		
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56.978.486.750	64.462.418.613

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phuon



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Parh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		223.159.087	12.839.216.633	223.159.087	29.645.736.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			3.888.000		9.088.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		223.159.087	12.835.328.633	223.159.087	29.636.648.204
4. Giá vốn hàng bán	11		886.586.485	13.593.273.726	1.507.307.472	27.171.761.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(663.427.398)	(757.945.093)	(1.284.148.385)	2.464.886.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.352.170	218.746.150	1.820.978	283.188.542
7. Chi phí tài chính	22		2.265.346.446	985.378.713	2.428.526.523	1.832.426.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.031.205.074	925.378.713	2.037.372.043	1.772.426.968
8. Chi phí bán hàng	24		170.890.078	94.121.236	314.068.503	225.444.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.113.195.282	1.808.280.966	2.291.661.632	3.346.721.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(4.211.507.034)	(3.426.979.858)	(6.316.584.065)	(2.656.518.140)
11. Thu nhập khác	31		27.272.727	636.363.635	1.663.283.639	637.937.681
12. Chi phí khác	32		287.999.690	17.587.915	877.573.004	20.287.915
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(260.726.963)	618.775.720	785.710.635	617.649.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.472.233.997)	(2.808.204.138)	(5.530.873.430)	(2.038.868.374)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.472.233.997)	(2.808.204.138)	(5.530.873.430)	(2.038.868.374)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(994)	(624)	(1.229)	(453)

Gia Lai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

nghe
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nghuan



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Parh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý II năm 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		412.110.000	9.452.427.500	3.241.213.546	24.363.976.264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-458.937.197	-2.138.071.078	-3.500.177.206	-21.331.488.989
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-677.004.186	-170.000.000	-1.328.255.985	-3.807.502.950
4. Tiền chi trả lãi vay	04	21, 30	-1.399.836.735	-921.284.793	-1.399.836.735	-1.830.426.968
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	20				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		367.417.795	5.173.402.027	1.085.823.879	3.749.650.912
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-1.154.215.730	-5.454.810.458	-4.841.443.328	-4.506.680.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=1+2+3+4+5+6+7)	20		-2.910.466.053	5.941.663.198	-6.742.675.829	-3.362.471.995
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	14				-1.887.711.818
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22				1.797.100.004	750.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 29	953.426	1.747.856	1.422.234	66.190.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		953.426	1.747.856	1.798.522.238	-1.071.521.570
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23	28.100.197.500		38.600.197.500	26.189.870.036
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	23	-27.511.965.580	-7.296.990.035	-37.100.197.500	-24.310.582.551
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					0
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36					0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		588.231.920	-7.296.990.035	1.500.000.000	1.879.287.485
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20=20+30+40+50)	50		-2.321.280.707	-1.353.578.981	-3.444.153.591	-2.554.706.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.446.173.083	4.093.844.288	3.569.045.967	5.295.231.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		398.744		398.744	-259.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		125.291.120	2.740.265.307	125.291.120	2.740.265.307

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Gia Lai, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

nghe
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nghĩa



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ vận chuyển...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Xây dựng nhà các loại.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác:

· Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

· Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

· Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải	03-16
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

· Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

· Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao
(năm)

Quyền sử dụng đất có thời hạn

36

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao
(năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

16

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí trích trước khác (chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính): chi phí phải trả được xác định theo giá phí quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng,

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
- Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
- Đối với mặt hàng xi măng, đá xây dựng: Áp dụng mức thuế suất 10%;
- Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.400.436	1.634.295.979
Tiền gửi ngân hàng	111.890.684	1.934.749.988
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Cộng	125.291.120	3.569.045.967

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	515.000.000	1.000.000.000	748.000.000
Công ty CP Sông Đà 3	1.000.000.000	515.000.000	1.000.000.000	748.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.752.539.500		1.976.542.640	
- Chi nhánh 307	14.775.996.860			
- Văn phòng Công ty	1.976.542.640		1.976.542.640	
Công ty cổ phần Sông Đà 11- Xi nghiệp 11-5	4.092.212.947		4.092.212.947	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	1.680.971.155	1.680.971.155	1.680.971.155
Tổng Công ty Sông Đà	598.630.933	299.315.467	1.036.047.933	299.315.467
Công ty TNHH Điện Xeekaman 3	600.092.138	400.924.938	400.924.938	400.924.938
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031	10.152.103.031
Các đối tượng khác	13.106.695.149	2.639.630.241	12.981.447.984	2.639.630.241
Tổng cộng	46.983.244.853	15.172.944.832	32.320.250.628	15.172.944.832

4. Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn:				
Tạm ứng	598.659.139	516.993.815	664.283.877	516.993.815
Phải thu khác	1.621.147.879		1.472.459.595	
Tổng cộng	2.219.807.018	516.993.815	2.136.743.472	516.993.815
b. Dài hạn:	172.849.427		172.849.427	
- Ký cược, ký quỹ	172.849.427		172.489.427	

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	50.375.250.555	34.412.975.440	54.529.337.429	37.432.582.749

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	9.117.228.616	8.946.318.542
Công cụ, dụng cụ	69.484.954	71.935.471
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	726.427.472	334.658.542
Thành phẩm	112.784.952	96.776.759

Hàng hóa	161.738.819	168.026.231
Hàng gửi đi bán		
Cộng	10.187.664.813	9.617.715.545

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (xem biểu chi tiết đính kèm)

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.110.261.300			3.110.261.300
2. Số tăng trong năm			0	0
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm	3.110.261.300		0	3.110.261.300
Giá trị hao mòn lũy kế				0
1. Số dư đầu năm	700.609.128			700.609.128
2. Số tăng trong năm			0	0
- Khấu hao trong năm	43.198.074			43.198.074
- Tăng khác				0
3. Số giảm trong năm				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối năm	743.807.202		0	743.807.202
Giá trị còn lại				0
1. Tại ngày đầu năm	2.409.652.172		0	2.409.652.172
2. Tại ngày cuối năm	2.366.454.098		0	2.366.454.098

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư : Không có

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí bảo hiểm		48.724.297
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1.996.971
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		11.463.458
- Các khoản khác	63.313.167	39.557.291

Tổng cộng

b. Dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí đầu tư, nâng cấp, cải tạo DC	1.008.231.746	1.281.494.664
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	933.468.111	1.006.592.715

- Các khoản khác	75.478.128	111.385.455
Tổng cộng	2.017.177.985	2.399.472.834

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế biến than Xuân Phú	2.300.000.000	2.300.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
DNTN Minh Tuấn	1.567.832.000	1.567.832.000	2.167.832.000	
Công ty TNHH Hồng Mai	844.829.840	844.829.840	1.014.829.840	
Công ty TNHH Vạn Lộc	404.990.000	404.990.000	1.099.050.000	
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	6.581.187.518	6.581.187.518	7.096.893.905	
Tổng cộng	11.698.839.358	11.698.839.358	14.278.605.745	

13. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Vay Công ty Bưu điện Hà Nội	37.100.197.500		
- Vay bà Bùi Thị Hoài	2.000.000.000		2.500.000.000
- Vay Ngân hàng BIDV	0	34.567.872.390	34.567.872.390

b. Vay dài hạn:

	Số cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng BIDV	0	495.000.000	495.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	6.489.425	42.125.667
Thuế TNDN	9.963.267	9.963.267
Thuế TNCN	30.870.581	22.634.362
Thuế tài nguyên	124.194.620	
Các loại thuế khác	58.892.605	
Thuế phí, lệ phí khác	11.948.559	
Tổng cộng	242.359.057	74.723.296

15. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí phải trả	1.082.448.020	1.451.469.573

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	140.591.695	129.472.107
BHXH, BHYT, BHTN	737.750.706	1.004.410.371
Phải trả tiền thù lao HDDQT	90.321.504	119.575.130
Các khoản phải trả khác	230.313.348	349.050.520
Tổng cộng	1.198.977.253	1.602.508.128

b. Dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thế chấp công việc của lái xe VC	76.402.273	86.402.273

17. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc		

b. Dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty CP đầu tư xây dựng Bưu điện
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số cuối kỳ

22.000.000.000

23.000.000.000

45.000.000.000**Số cuối kỳ**

4.500.000

4.500.000

4.500.000

-

4.500.000

4.500.000

-

Số đầu năm

28.462.000.000

16.538.000.000

45.000.000.000**Số đầu năm**

4.500.000

4.500.000

4.500.000

-

17.999.999

17.999.999

-

19. Nguồn kinh phí : Không có**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :**

- Ngoại tệ các loại (tiền USD)

- Ngoại tệ các loại (tiền UER)

Số cuối kỳ

306,97

239,47

Số đầu năm

315,77

242,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu****Tổng Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu xây lắp

Doanh thu khác

Cộng**Các khoản giảm trừ doanh thu****Doanh thu thuần****2. Giá vốn**

Doanh thu bán thành phẩm

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn hoạt động khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cổ tức được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi chậm trả BHXH

**6 tháng đầu năm
2017**

223.159.087

0

223.159.087**223.159.087**

645.238.087

862.069.385

1.507.307.472

1.422.234

398.744

1.820.978

2.037.372.043

158.154.480

**6 tháng đầu
năm 2016**

22.804.010.523

6.841.725.681

29.645.736.204**29.636.648.204**

22.047.127.649

5.124.633.617

27.171.761.266

16.190.248

50.000.000

216.997.294

283.188.542

1.772.426.968

Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	233.000.000	60.000.000
Cộng	2.428.526.523	1.832.426.968
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	160.694.258	126.783.080
Các khoản chi phí bán hàng khác	153.374.245	98.661.817
Cộng	314.068.503	225.444.897
6. Chi phí QL doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	59.794.769	226.356.055
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.154.386)	(50.596.415)
Chi phí nhân công	962.427.214	1.550.807.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.755.368	107.380.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.137.893	634.620.037
Chi phí khác	1.021.434.026	878.154.068
Cộng	2.291.661.632	3.346.721.755
7. Thu nhập khác		
Tiền bán thanh lý tài sản	1.663.283.639	637.937.681
Cộng	1.663.283.639	637.937.681
8. Chi phí khác		
Chi phí thi hành án	545.824.232	
Tiền phạt thuế	71.962.030	2.700.000
Chi phí khác	259.786.742	17.587.915
Cộng	877.573.004	20.287.915
9. Lợi nhuận từ hoạt động khác	785.710.635	617.649.766
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.530.873.430)	(2.038.868.374)
11. Chi phí thuế TNDN	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế		
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.530.873.430)	(2.038.868.374)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sử hữu cổ phiếu phổ	(5.530.873.430)	
ky	4.500.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.229)	
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.728.064	17.472.839.468
Chi phí nhân công	1.429.862.760	3.312.628.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.306.195	1.129.262.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.844.715	7.898.332.453
Chi phí khác bằng tiền	1.107.021.293	932.424.687
Cộng	4.434.763.027	30.745.487.716

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các cô

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trìn

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP đầu tư Xây dựng Bưu điện	Công ty liên kết	
<i>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</i>		
Vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP đầu tư Xây dựng Bưu điện	22.000.000.000	28.462.000.000
Cổ tức được chia		
Vốn vay		
Công ty CP đầu tư Xây dựng Bưu điện	37.100.197.500	0
Cộng	37.100.197.500	0

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền

6 tháng đầu năm 2017	Xây dựng	TM, Bán thành phẩm	Dịch vụ+ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		223.159.087		223.159.087
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		223.159.087		223.159.087
Chi phí KD theo bộ phận		645.238.087	862.069.385	1.507.307.472
Kết quả KD theo bộ phận		-422.079.000	-862.069.385	-1.284.148.385
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(422.079.000)	(862.069.385)	-1.284.148.385
Doanh thu hoạt động tài chính		1.820.978		1.820.978
Chi phí tài chính		2.428.526.523		2.428.526.523
Chi phí bán hàng		314.068.503		314.068.503
Chi phí quản lý DN		2.291.661.632		2.291.661.632
Thu nhập khác		1.663.283.639		1.663.283.639
Chi phí khác		877.573.004		877.573.004
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.530.873.430)

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.291.120	3.569.045.967
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	46.983.244.853	32.320.250.628
Cộng	48.108.535.973	36.889.296.595
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	39.100.197.500	37.562.872.390
Phải trả người bán	11.698.839.358	14.278.605.745
chi phí phải trả	1.082.448.020	1.451.469.573
Cộng	51.881.484.878	53.292.947.708

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	39.100.197.500		-	39.100.197.500
Phải trả người bán và phải trả khác	11.622.437.085	76.402.273	-	11.698.839.358
Chi phí phải trả	1.082.448.020		-	1.082.448.020
Cộng	51.805.082.605	76.402.273		51.881.484.878
Số đầu năm				
Vay và nợ	37.067.872.390	495.000.000	-	37.562.872.390
Phải trả người bán	14.278.605.745		-	14.278.605.745
Chi phí phải trả	1.029.325.878	422.143.695	-	1.451.469.573
Cộng	52.375.804.013	917.143.695		53.292.947.708

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly (SDY) xin giải trình KQSXKD quý II/2017 (lợi nhuận: -4.472.233.977,đ) chênh lệch giảm hơn 10% so với cùng kỳ quý II/2016 (Lợi nhuận: -2.808.204.138,đ) do một số nguyên nhân sau:

+ Tuy HĐQT và Ban Tổng giám đốc đẩy mạnh công tác tái cấu trúc Doanh nghiệp, cơ cấu lại bộ máy tổ chức, tinh giảm biên chế dẫn đến chi phí quản lý DN giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

+ Tuy nhiên do trong Quý II năm 2017 công ty tiếp tục trong giai đoạn tiến hành nâng cấp, cải tạo sửa chữa và bảo dưỡng dây chuyền sản xuất xi măng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nên Công ty cung cấp, tiêu thụ các sản phẩm xi măng ra thị trường cầm chừng, dẫn đến doanh thu bán xi măng còn thấp.

+ Mặc dù doanh thu bán xi măng thấp nhưng các chi phí cố định khác vẫn phát sinh như : chi phí khấu hao, chi phí tiền lương, bảo hiểm.....nên kết quả SX kinh doanh quý II năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI LẬP BIỂU

ngn
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Gia Lai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC



43.C.T.C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALÝ

Địa chỉ: Thôn 8 - Xã Nghĩa Hưng - Huyện Chư Păh - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043				(39.003.811.330)	-	20.310.633.713
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước									(9.779.643.252)		(9.779.643.252)
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
2. Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043	-	-	-	(48.783.454.582)	-	10.530.990.461
1. Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043	-	-	-	(48.783.454.582)	-	10.530.990.461
- Tăng vốn trong kỳ này									(5.530.873.430)		(5.530.873.430)
- Lãi trong kỳ											-
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức											-
2. Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	(7.320.000)	-	-	14.321.765.043	-	-	-	(54.314.328.012)	-	5.000.117.031